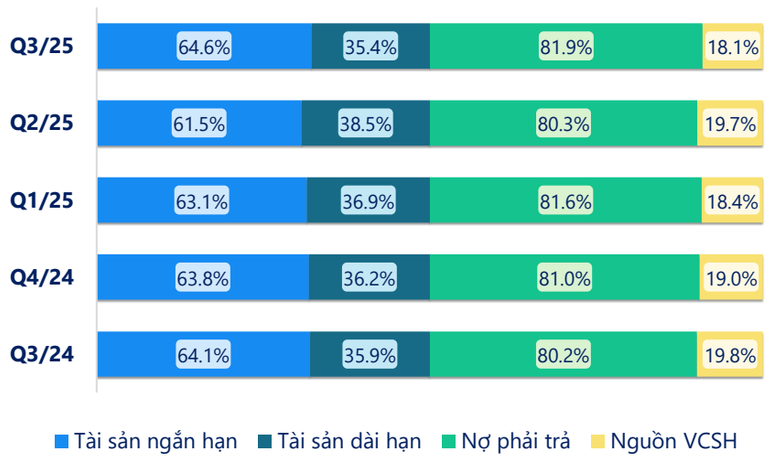
FireAnt

CTCP Licogi 13 (HNX: LIG)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	5,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	5,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	2,500
SL cổ phiếu LH	94,220,661
KLGD BQ 20 phiên (CP)	658,680
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	471
P/E	296.2
EPS	17

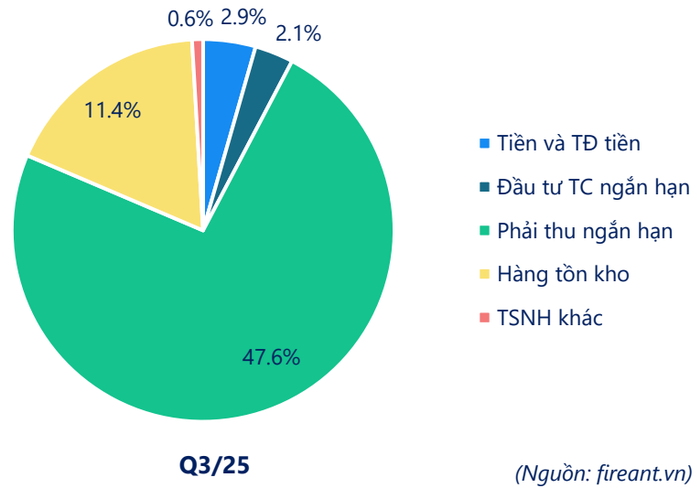
	YTD	1T	3T	6T
LIG	51.5%	0.0%	51.5%	61.3%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



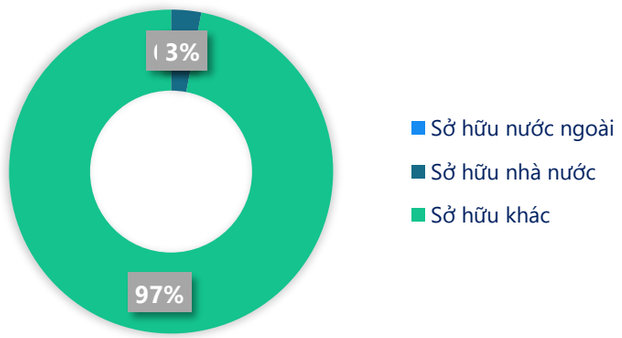
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



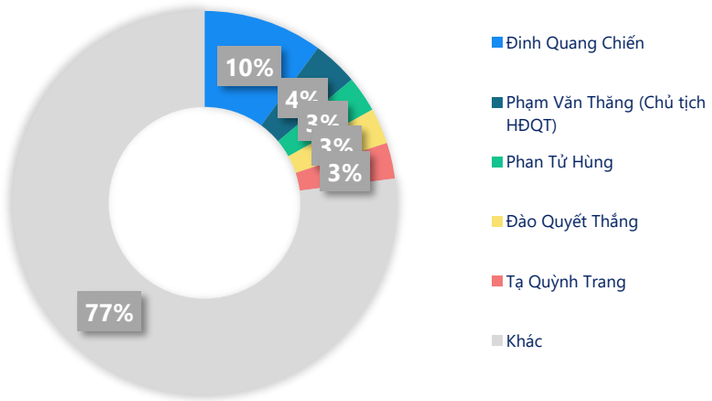
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



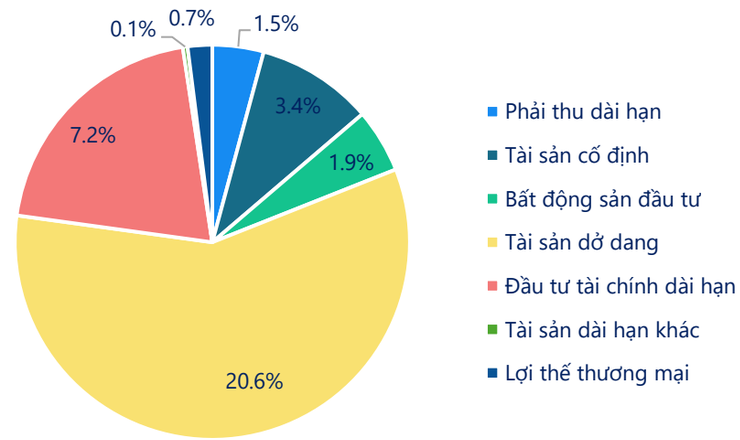
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

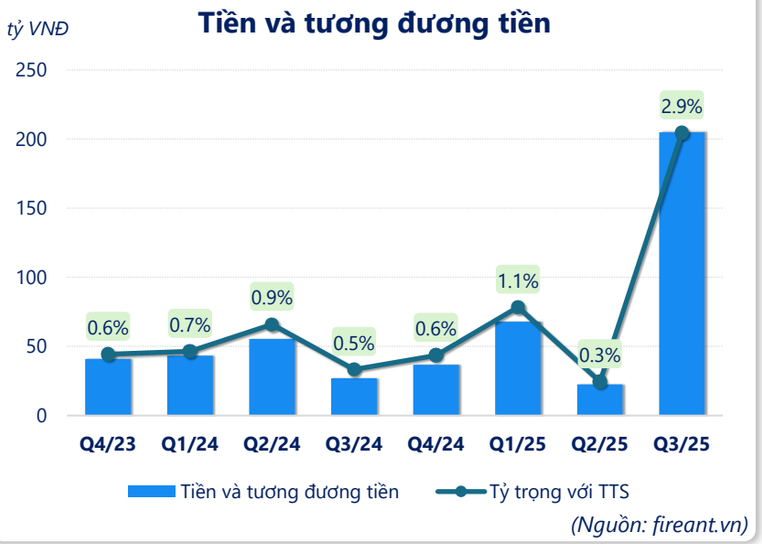


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

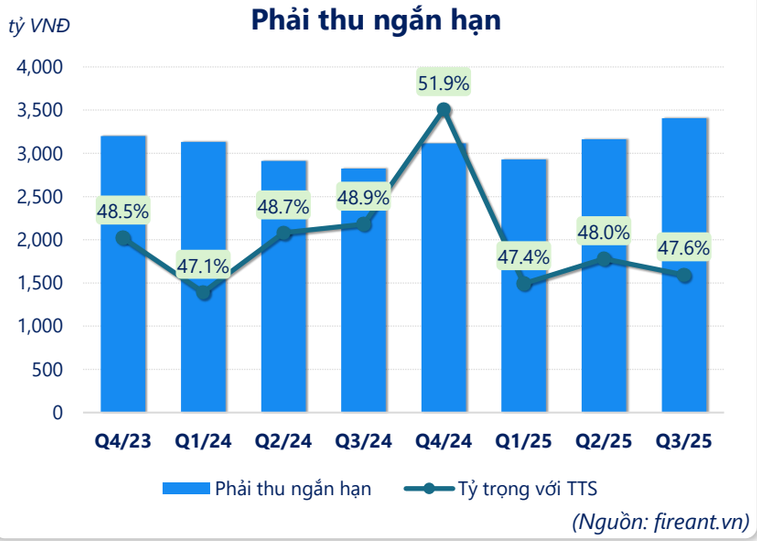
CTCP Licogi 13 (HNX: LIG)

Tiền và tương đương tiền



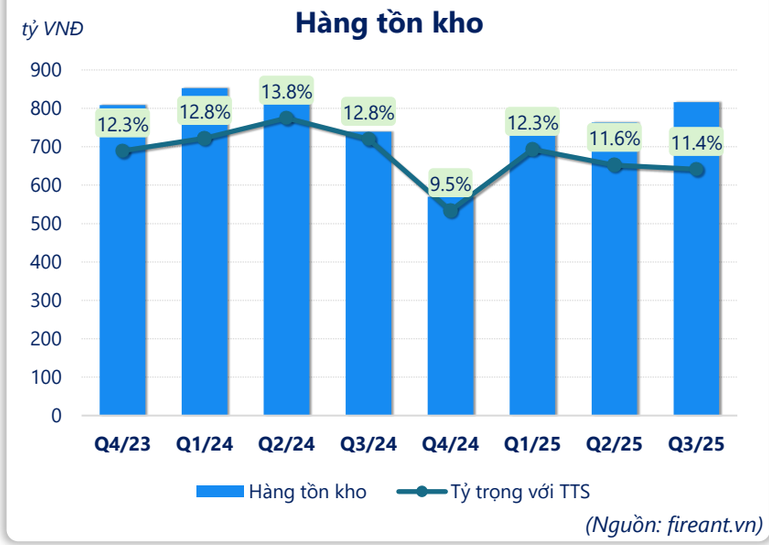
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



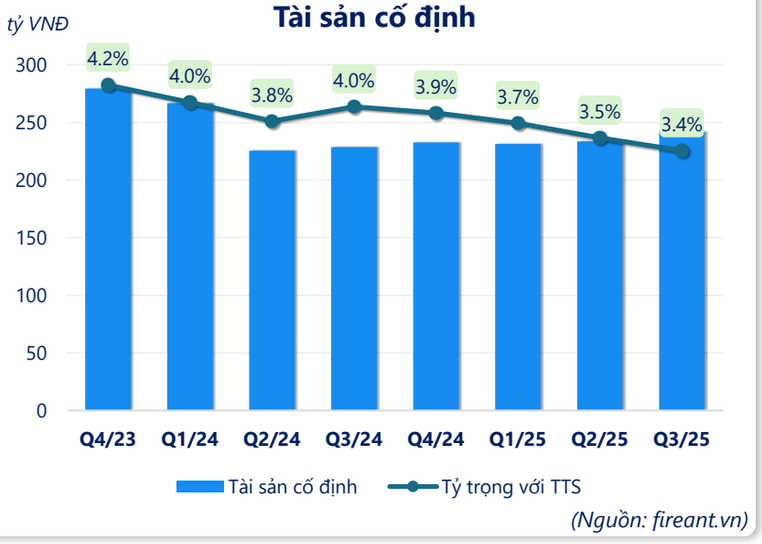
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



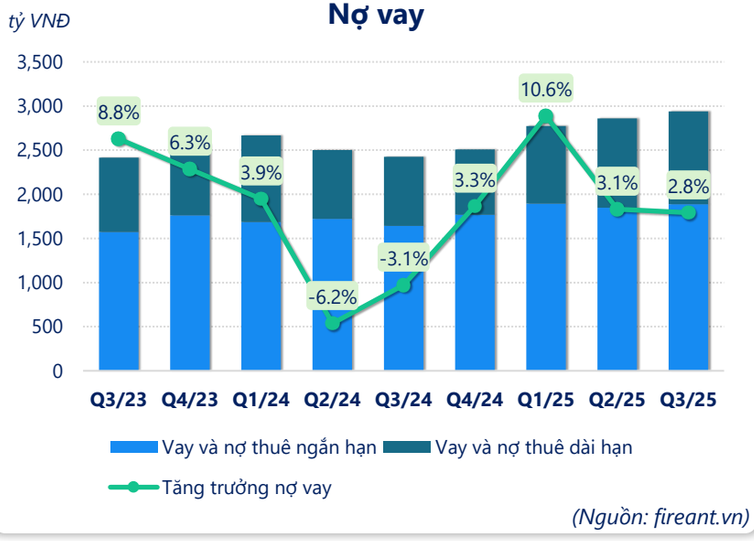
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



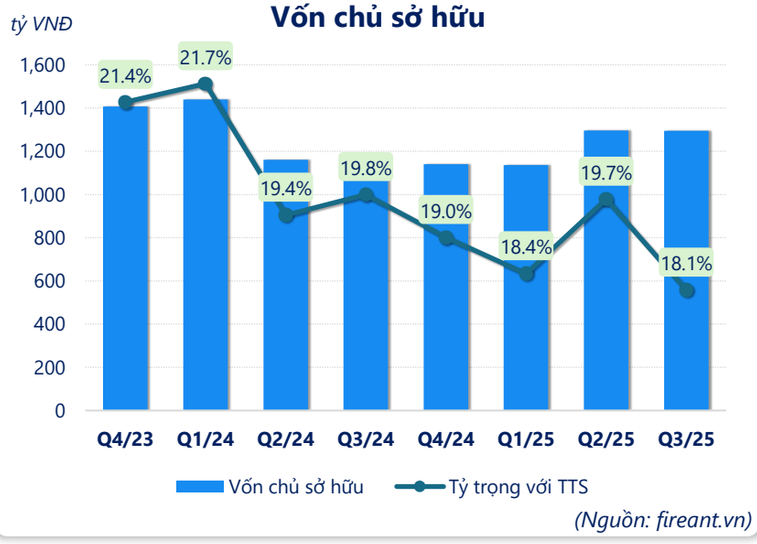
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

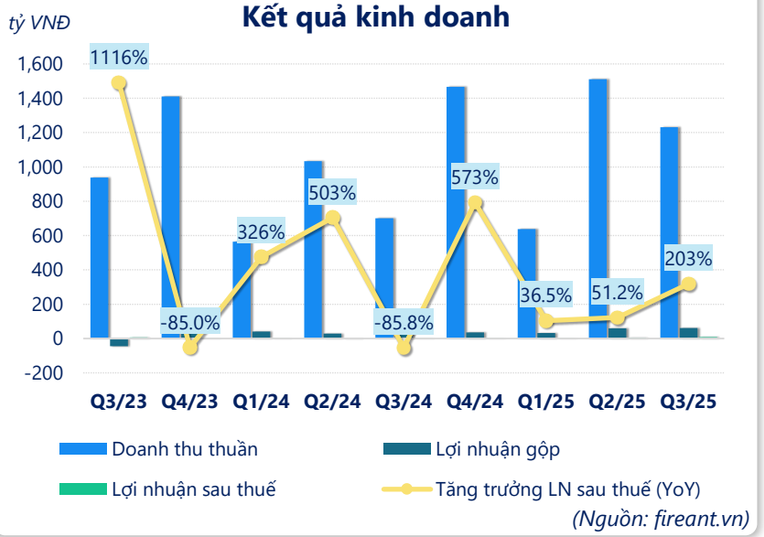
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

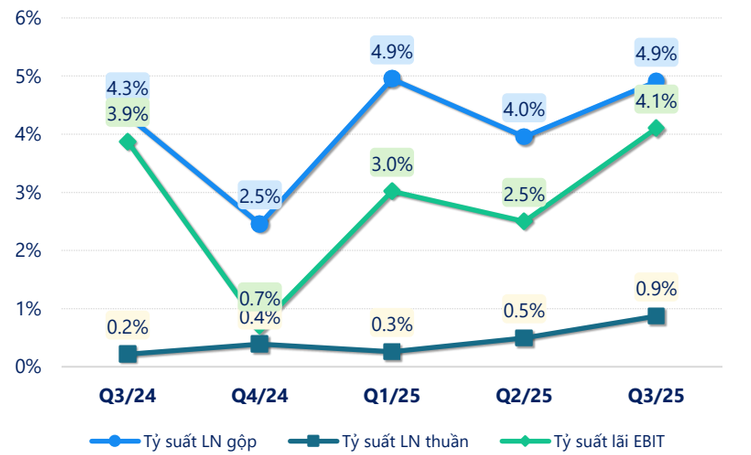
CTCP Licogi 13 (HNX: LIG)

Kết quả kinh doanh



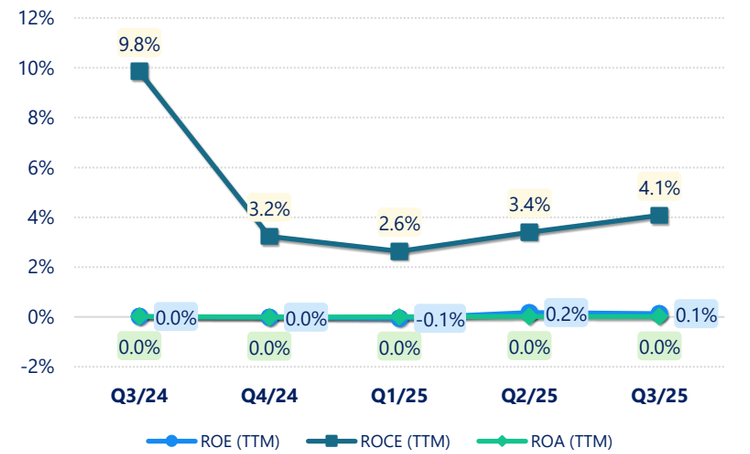
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



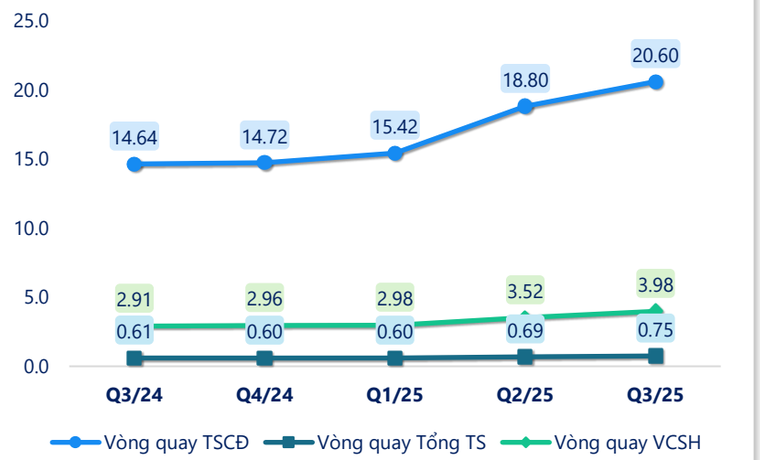
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



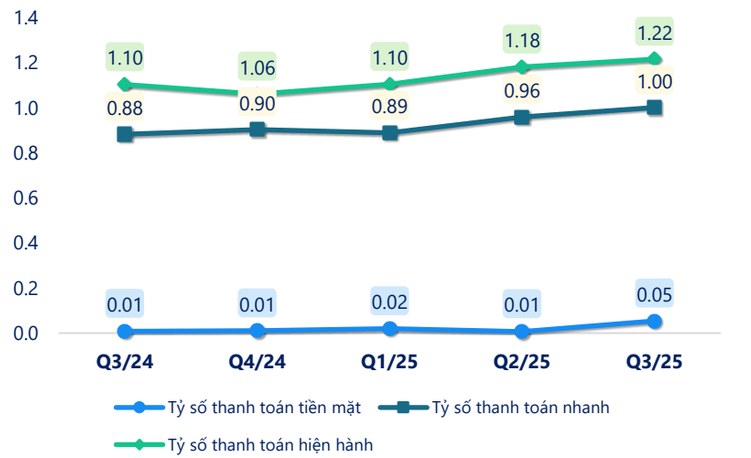
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



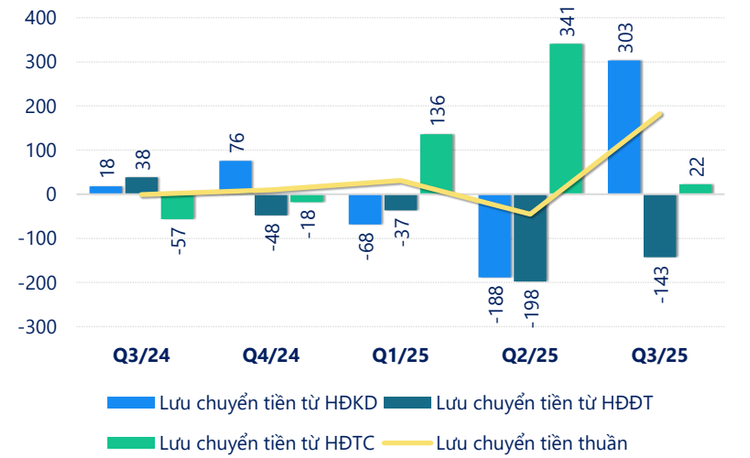
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Licogi 13 (HNX: LIG)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**7,158**	**6,084**	**17.7%**
Tài sản ngắn hạn	4,621	3,734	23.7%
Tiền và tương đương tiền	205	36.6	459%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	151	67.9	122%
Phải thu ngắn hạn	3,406	3,020	12.8%
Hàng tồn kho	816	569	43.3%
Tài sản ngắn hạn khác	42.8	40.3	6.0%
Tài sản dài hạn	**2,537**	**2,350**	**8.0%**
Phải thu dài hạn	107	228	-53.3%
Tài sản cố định	242	233	4.1%
Bất động sản đầu tư	133	86.4	53.9%
Tài sản dở dang	1,476	1,253	17.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	518	491	5.6%
Tài sản dài hạn khác	**9.86**	**2.20**	**349%**
Lợi thế thương mại	50.9	56.7	-10.3%
Nợ phải trả	5,863	4,941	18.7%
Nợ ngắn hạn	**3,800**	**3,439**	**10.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,888	1,674	12.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,043	895	16.5%
Nợ dài hạn	2,063	1,502	37.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,050	827	26.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,295**	**1,143**	**13.3%**
Vốn chủ sở hữu	**1,295**	**1,143**	**13.3%**
Vốn điều lệ	951	951	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	701	1,466	638	1,511	1,231
Giá vốn hàng bán	671	1,430	607	1,451	1,171
Lợi nhuận gộp	30.3	36.0	31.6	59.7	60.4
Doanh thu HĐTC	10.2	4.56	9.54	-4.84	10.1
Chi phí TC	26.0	2.42	25.0	24.5	40.7
Chi phí lãi vay	26.0	6.77	18.1	30.6	41.5
LN trong công ty LKLD	0.75	0.04	0	0.07	-0.07
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	13.7	32.5	14.5	23.0	19.0
LN thuần từ HĐKD	1.52	5.70	1.66	7.49	10.7
Lợi nhuận khác	-0.32	-2.18	-0.47	-0.34	-1.75
LN trước thuế	1.20	3.52	1.19	7.15	8.98
Lợi nhuận sau thuế	0.90	1.20	0.38	5.00	8.08
LNST của CĐ cty mẹ	1.13	-0.25	0.09	1.18	0.57

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	17.8	75.6	-68.3	-188	303
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	38.1	-47.8	-36.7	-198	-143
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-56.8	-18.2	136	341	22.3
Tiền đầu kỳ	20.3	27.0	36.6	67.9	22.6
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.91**	**9.61**	**31.2**	**-45.3**	**182**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	27.0	36.6	67.9	22.6	205

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic